

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/LĐ-PT

Ngày 01-12-2021

*V/v Tranh chấp tiền trợ cấp thôi
việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao
động.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú và ông Nguyễn Ngọc Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Phong Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk mở phiên tòa phúc thẩm để xét xử công khai vụ án lao động thụ lý số 06/2021/TLPT-LĐ ngày 11/10/2021, về việc “*Tranh chấp tiền trợ cấp thôi việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao động*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐ-PT ngày 27-10-2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V:

Ông Vũ Minh T – sinh năm 1968; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

Ông Lê Duy T1 – sinh năm 1964; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

Ông Vương Đức T2 – sinh năm 1969; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty P

Địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Khắc T3 – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Nguyễn Thị Phồn V1 – sinh năm 1987; – Chức vụ: Kế toán trưởng; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Ông Trần Văn Đ– sinh năm 1966; – Chức vụ: Đội trưởng đội 9; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Thị V và những người đại diện theo ủy quyền của bà V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn bà Trần Thị V và những người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Vào tháng 01 năm 1978 tôi được tuyển vào làm công nhân lao động chăm sóc cây cà phê. Đến ngày 01/07/1996 giữa tôi và Nông trường P (nay là Công ty P) có ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn làm công nhân đội 9 và công việc là theo hợp đồng khoán đất chăm sóc cây lâu năm được ký vào ngày 04/9/1996 do ông Vũ Mạnh X là chủ hộ thay mặt gia đình ký kết hợp đồng với diện tích nhận khoán là 1,40ha cả năm 1994, thời hạn giao khoán để chăm sóc là 50 năm kể từ ngày 01/01/1996. Mức lương chính bậc 5/6 = 300.000 đồng, phụ cấp khu vực 0.3, số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương và bảo hiểm xã hội theo chế độ chính sách hiện hành, công ty thực hiện việc trả lương cho bà V bằng cách khấu trừ trực tiếp vào sản lượng cà phê bà V phải nộp, còn lại thì phải nộp sản phẩm cho công ty.

Trong hợp đồng lao động có quy định tôi được hưởng các chế độ ngừng thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Bản thân tôi thực hiện đúng theo hợp đồng lao động và hợp đồng giao nhận khoán đến tháng 01/2003 tôi dừng đóng bảo hiểm, với lý do đủ 25 năm công tác, vì chưa đủ tuổi để được hưởng chế độ hưu trí nên đến năm 2005 Công ty có yêu cầu tôi làm đơn xin nghỉ việc để hưởng chế độ hưu chờ, đến năm 2007 tôi mới đủ tuổi đời để được hưởng lương hưu. Theo quyết định số 1316/QĐ/BHXXH-CĐCS ngày 07/9/2007, tổng thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội của tôi là 25 năm.

+ Nhưng sau khi tôi nhận được chế độ nghỉ hưu, do tôi không biết là bản thân được hưởng trợ cấp thôi việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với số tiền là 23.625.000 đồng mà Công ty cà phê 720 không chi trả cho tôi, tôi hoàn toàn không biết việc này vì hàng năm tôi vẫn đóng sản lượng cà phê đối với số cà phê là 91 kg cà phê tươi.

Qua văn bản trình bày ý kiến trình bày của Công ty P tôi không đồng ý vì lý do sau:

Vào ngày 15/10/2018 Công ty trả lời đơn của tôi là bà V vẫn nhận diện tích giao khoán, không mất việc làm nên công ty không chi trả là hoàn toàn không có căn cứ vì tôi không đòi tiền mất việc làm.

Hợp đồng giao khoán đất ký ngày 04/09/1996, với thời hạn là 50 năm được thừa kế và chuyển nhượng (ký theo hộ gia đình ông Vũ Mạnh X là chồng tôi không có liên quan đến hợp đồng lao động).

Căn cứ vào biên bản của hội nghị ngày 08/05/2007 tôi có nguyện vọng không hưởng số tiền 23.625.000 đồng, yêu cầu Công ty P cung cấp chứng cứ tôi không nhận tiền.

Như những nội dung tôi đã trình bày ở trên tôi xác định thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp thôi việc theo Điều 42 Bộ luật Lao động ngày 23/06/1994.

Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P phải trả cho tôi số tiền trợ cấp thôi việc theo Điều 42 Bộ Luật lao động với số tiền là 23.625.000 đồng và lãi phát sinh do chậm trả là 40.162.000 đồng. tổng cộng là 63.787.000 đồng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty P trình bày:***

Bà Trần Thị V được Nông trường P tuyển dụng vào làm công nhân lao động từ tháng 01/1978, nghề nghiệp là công nhân chăm sóc Cà phê tại đội 9 của Công ty.

Thời gian bà V tham gia công tác tại Nông trường trước đây tính đến tháng 12/2002 là 25 năm. Do ảnh hưởng của hạn hán và giá Cà phê xuống thấp được cơ quan BHXH tỉnh cho phép tạm dừng đóng BHXH trong 2 năm 2001 - 2002 cho toàn bộ Công nhân lao động có tham gia BHXH. Sau khi hết thời hạn tạm dừng, bà V đã nộp đủ số tiền BHXH tạm dừng đã chót sổ với BHXH tỉnh đến ngày 31/12/2002 và đến ngày 18/01/2005, bà V làm đơn xin nghỉ việc để hưởng chế độ hưu chờ (mục đích là dừng đóng BHXH vì đã đủ thời gian đóng BHXH theo quy định), Nông trường chấp thuận và ban hành Quyết định số 28/QĐ-NT ngày 30/8/2005, tuy nhiên BHXH tỉnh không giải quyết. Đến năm 2007, Công ty ban hành Quyết định số:13/2007/QĐ-CT ngày 1/8/2007 về việc cho Bà Vân nghỉ việc để hưởng chế độ BHXH, thời gian tính từ ngày 01/01/2003 và được cơ quan BHXH tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1316/BHXH-CĐCS ngày 07/09/2007 về việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng cho bà V, thời gian được lương hưu tính từ ngày 01/09/2007.

Từ năm 1990 trở về trước, bà V được Nông trường trực tiếp chi trả lương, tiền công lao động theo bậc lương và ngày công thực tế làm việc trong tháng, được hưởng các khoản chế độ BHXH theo quy định hiện hành. Đến năm 1995 - 1996, thực hiện quy định của Nhà nước, Nông trường tiến hành làm Hợp đồng lao động, Hợp đồng lao động được ký kết giữa Giám đốc Nông trường với bà Trần Thị V số: D W 10.127 ngày 01/07/1996, trong hợp đồng có quy định về chế độ thôi việc và ghi rõ trong Điều 1, phần “ *Công việc phải làm theo hợp đồng khoán*”. Đồng thời trong tháng 4 năm 1996, Nông trường ký lại hợp đồng khoán mới theo Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 4/11/1995 của Thủ tướng chính phủ thay thế cho hợp đồng khoán năm 1991. Hợp đồng của hộ gia đình bà V số: 698/HĐK ngày 4/9/1996 do ông Vũ Mạnh X chồng bà V ký với diện tích là 14.274 m², Cà phê trồng năm 1985.

Thời điểm bà V nghỉ việc cũng là thời điểm Nông trường P triển khai thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới, cơ cấu lại Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 49/2006/QĐ- TTg ngày 03/03/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trong Quyết định số 3137/QĐ-BNN-DMDN ngày 25/10/2006 của Bộ Nông nghiệp phê duyệt cho Công ty P tại điều 1 phần “Tổ chức và Lao động” có phê duyệt cho 327/607 người lao động tiếp tục ở lại làm việc, cho nghỉ việc 280 người để hưởng chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước (*bao gồm đối tượng được nghỉ việc hưởng chế độ theo Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 và đối tượng được hưởng trợ cấp thôi việc theo điều 42 bộ luật lao động*). Tại điều 3 Quyết định số 3137/QĐ-BNN-DMDN của Bộ Nông nghiệp phân: “về đất đai” được giữ lại 517 ha để sản xuất nông nghiệp và bàn giao 771 ha về địa phương.

Quá trình thực hiện quyết định của Bộ, sau khi rà soát lại về diện tích đất đai thì diện tích chỉ bàn giao là 574 ha, để lại 197 ha để đảm bảo quy mô hoạt động của Doanh nghiệp theo chỉ đạo của Bộ nông nghiệp, do đó số lao động đề nghị cho nghỉ việc hưởng trợ cấp còn 268 người, trong đó có 01 người nghỉ hưu trước tuổi, 42 người dôi dư và 225 lao động thực hiện nghỉ việc hưởng trợ cấp thôi việc theo Điều 42 bộ luật lao động trong đó có bà V. Tổng kinh phí chi trả là 5.126.464.075 đồng, trong đó Ngân sách nhà nước trích từ quỹ hỗ trợ lao động dôi dư là 4.581.997.651 đồng và Nông trường P phải chi trả là 544.466.424 đồng. Trong đó có của Bà vẫn được tính là 23.625.000 đồng

Trong quá trình thanh toán chi trả cho 225 lao động được hưởng chế độ thôi việc theo Điều 42 bộ luật lao động, Nông trường đã công bố công khai cho toàn bộ số công nhân lao động trong danh sách được Hội đồng thẩm định của Bộ nông nghiệp, Bộ tài chính phê duyệt thì có 115 người đã nhận xong tiền thanh toán do đủ điều kiện theo quy định, không có gì vướng mắc hoặc xảy ra khiếu nại, còn lại 110 người không đủ điều kiện quy định Nông trường không thanh toán chi trả vì lý do:

- Có 01 người được giải quyết chế độ hưu trí;
- Có 03 người vi phạm pháp luật và vi phạm hợp đồng khoán;
- Có 77 người chưa đủ thời gian đóng BHXH, tự nguyện xin trở lại làm việc và xin trả lại tiền trợ cấp và do diện tích đất Nông trường để lại 197 ha không thu hồi để bàn giao về địa phương;
- Và có 29 người, trong đó có bà V thuộc đối tượng đã đủ thời gian đóng BHXH, có đơn xin nghỉ việc chờ hưu và diện tích đất khoán Nông trường không thu hồi để bàn giao về địa phương, Nông trường cũng không thu lại để giao cho người khác nhận khoán, gia đình bà V không xin trả lại mà vẫn tiếp tục nhận sản xuất để có việc làm và thu nhập từ năm 2007 đến nay.

Ngày 08/5/2007, Nông trường đã tổ chức hội nghị cán bộ công nhân người lao động bất thường, thành phần gồm có Ban giám đốc, Ban chấp hành công đoàn, trưởng các phòng ban, đội trưởng các đội sản xuất và 106 người thuộc diện thôi việc được giải quyết thanh toán tiền trợ cấp theo điều 42 Bộ luật lao động để xem xét, lấy ý kiến tham gia của BCH công đoàn, các phòng ban chuyên môn và

nguyện vọng của người lao động. Kết quả cuộc họp nhất trí không giải quyết chi trả vì các đối tượng không đủ điều kiện.

Nông trường đã báo cáo Tổng công ty và trình lên Bộ nông nghiệp, Bộ tài chính và đã hoàn trả lại Ngân sách nhà nước số tiền là 1.090.300.898 đồng, trong đó có số tiền của Bà Vân là: 23.625.000 đồng, việc thanh quyết toán với các Bộ ngành đã xong từ cuối năm 2007.

Sự liên quan giữa hợp đồng lao động và hợp đồng khoán của bà Trần Thị V: Trong hợp đồng lao động ký với Nông trường năm 1996 tại Điều 1 có ghi: *“Công việc phải làm theo hợp đồng khoán”* được hiểu là *“Hợp đồng khoán là Việc làm trong hợp đồng lao động”*, đồng nghĩa với việc Hợp đồng lao động gắn liền với Hợp đồng khoán. Khi bà V được nghỉ hưu là không còn quan hệ lao động với Doanh nghiệp thì *“phải bàn giao lại công việc làm đở”* tức là lô Cà phê nhận khoán trước đó để Nông trường tuyển dụng Công nhân mới thay thế. Như vậy, trường hợp của bà V không phải là Nông trường trước đây không lập danh sách đề nghị trên giải quyết để chi trả thanh toán chế độ trợ cấp khi nghỉ việc theo Điều 42 Bộ luật lao động, mà trường hợp của bà V cùng 28 người khác nói trên thuộc diện đã đủ thời gian đóng BHXH nhưng chưa đủ tuổi để nghỉ hưu, tự làm đơn xin nghỉ việc để chờ hưu, đồng thời diện tích nhận khoán Nông trường không yêu cầu thu hồi lại để bàn giao về địa phương, *đồng nghĩa với việc bà V không mất việc làm*, gia đình bà V vẫn nhận khoán sản xuất để có thu nhập trên chính diện tích cà phê từ khi vào công nhân của Nông trường đến nay, *về quyền lợi và nghĩa vụ không bị xâm hại*.

Sau khi nghỉ việc và có sổ hưu, bà V không có khiếu nại gì về việc Nông trường không chi trả tiền thôi việc, cũng như tại thời điểm Nông trường thanh toán cho 115 người được hưởng, Bà Vân và một số người cùng ở đội 9 đã biết Nông trường không chi trả cho mình, mà đến ngày 15/10/2018, bà V mới làm đơn đề nghị Công ty chi trả tiền trợ cấp thôi việc và Công ty đã có công văn số 07/2018/CV-CT ngày 31/10/2018 trả lời bà V không đủ điều kiện để hưởng chế độ thôi việc.

Căn cứ Khoản 1 Điều 167 Bộ luật Lao động năm 1994. Ý kiến phía công ty từ năm 2009 trở về trước trong phương án khoán công ty có thu khoản trợ cấp mất việc làm có theo dõi sổ sách hoạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm, nhưng đến 2012 theo quy định của Bộ tài chính (Theo thông tư số 180/2012/TT – BTC), thì có hướng dẫn và điều chỉnh chuyển số dư của quỹ trợ cấp mất việc làm sang hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của Doanh Nghiệp, từ 2012 trên sổ sách của công ty không còn quỹ trợ cấp mất việc làm, trường hợp Công ty có chi trả số tiền trợ cấp mất việc làm cho công nhân nào từ năm 2009 trở về trước sẽ hạch toán vào chi phí quản lý của Doanh nghiệp.

Như vậy, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm thời hiệu là 01 năm, nhưng đến nay đã trên 13 năm, theo đó thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân đã hết. Do đó đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 157; Điều 165, Khoản 2 Điều 184, Điều 195, Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228; Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 1 Điều 167 Bộ luật lao động năm 1994 sửa đổi bổ sung 2002, 2006 và 2007; Khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012; Căn cứ Khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị V về việc yêu cầu Công ty P phải trả tiền trợ cấp thôi việc là 23.625.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả là 40.162.000 đồng. Tổng cộng là 63.787.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/7/2021, nguyên đơn bà Trần Thị V và những người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V là ông Vũ Minh T, ông Vương Đức T2 và ông Lê Duy T1 kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị V là không có căn cứ; do đó, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V, giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn và những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm trong hạn luật định và thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí lao động phúc thẩm là hợp lệ nên được chấp nhận và xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung

Bà Trần Thị V yêu cầu Công ty P phải chi trả số tiền trợ cấp thôi việc theo Điều 42 Bộ Luật lao động với số tiền là 23.625.000 đồng và lãi phát sinh do chậm trả là 40.162.000 đồng. tổng cộng là 63.787.000 đồng.

HĐXX thấy rằng: Bà Trần Thị V được Nông trường P tuyển dụng vào làm công nhân lao động từ tháng 01/1978, nghề nghiệp là công nhân chăm sóc Cà phê. Vào ngày 01/07/1996 giữa bà Trần Thị V và Nông trường P (nay là Công ty P) ký kết hợp đồng lao động số DW10.127. Tại Điều III của hợp đồng có ghi rõ “người lao động được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật lao động”, hợp đồng lập thành 02 bản giao cho mỗi bên giữ 01 bản. Trong quá trình làm công nhân tại Công ty P thì vào tháng 12/2002 bà V đủ 25 năm đóng bảo hiểm xã hội, nhưng chưa đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Do đó, Vào ngày 18/01/2005 bà V có đơn xin nghỉ việc để chờ làm thủ tục hưởng chế độ hưu trí, ngày 01/8/2007 Công ty P đã ban hành Quyết định số 13/2007/QĐ/NT về việc cho bà V nghỉ việc để hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội. Đồng thời triển khai thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới, cơ cấu lại Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 49/2006/QĐ-TTg ngày 03/03/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trong Quyết định số 3137/QĐ-BNN-DMDN ngày 25/10/2006 của Bộ Nông nghiệp phê duyệt cho Công ty P tại điều 1 phần “Tổ chức và Lao động” có phê duyệt cho 327/607 người lao động tiếp tục ở lại làm việc, cho nghỉ việc 280 người để hưởng chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước bao gồm đối tượng được nghỉ việc hưởng chế độ theo Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 và đối tượng được hưởng trợ cấp thôi việc theo Điều 42 bộ luật lao động, trong danh sách có bà V được chi trả số tiền trợ cấp thôi việc là 23.625.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty P xác định bà V là công nhân có đơn xin nghỉ việc chờ hưu. Diện tích đất giao khoán lô cà phê không thu lại và diện tích không thuộc diện bàn giao về cho địa phương, có đơn không nhận trợ cấp, nên Công ty không chi trả tiền trợ cấp mất việc đồng thời chuyển trả số tiền về cho Bộ Tài chính theo quy định. Việc lập danh sách chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho bà V với số tiền là 23.625.000 đồng của Công ty P là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2003NĐ-CP ngày 09/05/2003 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động, bà V có đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội để hưởng chế độ hưu trí nhưng chưa đủ tuổi hưởng lương hưu và thuộc trường hợp nghỉ hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật lao động không được trợ cấp thôi việc. Do đó Công ty P không thực hiện việc chi trả tiền trợ cấp thôi việc đối với bà V là phù hợp với quy định của pháp luật. Án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà V về việc yêu cầu chi trả tiền trợ cấp thôi việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao động là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án và trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ra Bản án thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu vì cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết nên bà V không có quyền khởi kiện.

Bản án sơ thẩm đã nhận định về đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là có căn cứ: Ngày 18/01/2005 bà V có đơn xin nghỉ việc để hưởng chế độ hưu chờ, Công ty P đã ra Quyết định số 28/QĐ/NT ngày 30.8.2005 nghỉ việc đối với bà V để hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, nhưng Bảo hiểm xã hội không thực hiện, Đến ngày 01/8/2007 Công ty P ban hành quyết định số 13/2007/QĐ/NT, Quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Tại Điều 3 của Hợp đồng lao động ngày 01/7/1996 có ghi rõ “người lao động được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật lao động”, cũng như sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 08/5/2007, tại Biên bản hội nghị cán bộ công nhân viên, xác định 110 lao động thực hiện theo Điều 42 Bộ Luật lao động, Công ty không chi trả trợ cấp theo hồ sơ đã được duyệt và trả lại kinh phí cho nhà nước, trong đó có 29 trường hợp đã có đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đủ tuổi hưởng hưu trong đó có bà Trần Thị V. Nông trường P xác định những người này có đơn xin nghỉ việc chờ hưu, không nhận trợ cấp, nên không chi trả tiền trợ cấp mất việc. Như vậy, xác định tại thời điểm làm đơn xin nghỉ việc để chờ chế độ hưu trí bà V biết được quyền được yêu cầu trả trợ cấp thôi việc, cũng như việc Công ty P không chi trả tiền trợ cấp cho bà V làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, nhưng đến ngày 12/10/2018 bà V mới kiến nghị đến Công ty P để giải quyết quyền lợi cho bà, được Công ty P trả lời ngày 31/10/2018, đến ngày 12/6/2020 bà V làm đơn khởi kiện Công ty P. HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 167 Bộ luật lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung 2002, 2006 và 2007; Khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012; Khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015, Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thì thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động giữa cá nhân bà V và Công ty P đã hết, bản án sơ thẩm chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của phía bị đơn là phù hợp. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà V là không đúng và vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ: Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án chứ không phải xét xử và bác đơn khởi kiện.

Vì vậy, HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự đề hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

[4] Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết thì đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị V không phải chịu án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị V và những người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V là ông Vũ Minh T, ông Vương Đức T2 và ông Lê Duy T1.

[2] Tuyên xử: Hủy bản án lao động sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk và đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết: Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a Khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị V không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

[4.2] Về án phí lao động phúc thẩm: Bà Trần Thị V không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện EaKar;
- CCTHADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Anh Tuấn